

Bản án số: 26/2022/DS-ST

Ngày: 29-9-2022

V/v: tranh chấp đòi lại di sản thừa kế
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Truyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Cao Thị Ngọc Hiền

Bà Phước Thị Kim Huê

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Chế Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Đoàn Tố Quyên, Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 202/2021/TLST–DS ngày 09/12/2021, về việc tranh chấp đòi lại di sản thừa kế quyền sử dụng đất; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 51/2022/QĐXXST-DS, ngày 08/9/2022, giữa các đương sự:

- Các nguyên đơn:

Bà Trần Thị L, sinh năm 1952. Địa chỉ: ấp Ch, xã TS, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

Bà Trần Thị Kh, sinh năm 1958. Địa chỉ: ấp AB, xã ATh 3, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng, vắng mặt.

Bà Trần Thị T, sinh năm 1959. Địa chỉ: ấp VBTr, xã ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

Bà Trần Thị S, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp VBTr, xã ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

Bà Trần Thị S1, sinh năm 1965. Địa chỉ: kh3, thị trấn ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

Ông Trần Văn T1, sinh năm 1969. Địa chỉ: ấp VBTr, xã ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Trần Thị Kh, bà Trần Thị T, bà Trần Thị S và bà Trần Thị S1: Bà Trần Thị L, sinh năm 1952. Địa chỉ: ấp

Chợ, xã Tập Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (văn bản ủy quyền ngày 18/4/2022 và ngày 25/4/2022), có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Trần Văn T1:* Bà Nguyễn Thị Th1 Ph, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh, có mặt.

- *Các bị đơn:*

Bà Lưu Thị L1, sinh năm 1955. Địa chỉ: kh1, thị trấn TrC, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1949, vắng mặt.

Bà Trần Thị D, sinh năm 1976, có mặt.

Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1975, vắng mặt.

Anh Nguyễn Quốc K, sinh năm 2002, vắng mặt.

Anh Nguyễn Quốc B, sinh năm 2012, vắng mặt.

Ông Lưu Văn Th, sinh năm 1969, vắng mặt.

Anh Lưu Văn Ph, sinh năm 2000, có mặt.

Anh Lưu Th1 T3, sinh năm 2004, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp VBTr, xã ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh.

Bà Dương Mỹ Ph2, sinh năm 1979. Địa chỉ ấp VBTr, xã ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh. Hiện đang tạm trú tại số 54/18 Lê Văn Lương, phường Tân Hưng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

- *Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Lưu Thị L1, ông Trần Minh H:* Bà Trần Như Th, sinh năm 1982. Địa chỉ: kh1, thị trấn TrC, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh (văn bản ủy quyền ngày 07/4/2022), có mặt.

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Lâm Văn N, sinh năm 1965, vắng mặt.

Bà Lâm Thị G, sinh năm 1972, vắng mặt.

Bà Lâm Thị Đ, sinh năm 1976, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: kh2, thị trấn ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh.

Bà Lâm Thị C, sinh năm 1970, vắng mặt.

Địa chỉ: kh3, thị trấn ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh.

Bà Lâm Thị N, sinh năm 1961, vắng mặt.

Ông Lâm Văn L, sinh năm 1955, vắng mặt.

Ông Lâm Văn L3, sinh năm 1973, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp C L, xã ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh

Ông Lâm Văn C, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số nhà 93, ấp VTh V, xã AThN huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng, vắng mặt.

Bà Trần Thị Ng, sinh năm 1937. Địa chỉ: ấp VBTr, xã ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

Bà Trần Thị X, sinh năm 1965, vắng mặt.
Bà Trần Thị M, sinh năm 1981, vắng mặt.
Cùng địa chỉ: ấp VBTr, xã ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh.
Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1978, vắng mặt.
Địa chỉ: ấp NgT, xã ĐA, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng.
Bà Trần Thị Th, sinh năm 1968, vắng mặt.
Bà Trần Thị Út Đ, sinh năm 1990, vắng mặt.
Cùng địa chỉ: ấp VBTr, xã ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh.
Bà Trần Thị Lắm, sinh năm 1974, vắng mặt.
Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.
Bà Trần Thị Nh, sinh năm 1980, vắng mặt.
Địa chỉ: ấp LB2, xã LPh thị xã LM, tỉnh Hậu Giang.
Bà Trần Thị Th, sinh năm 1950, vắng mặt.
Địa chỉ: ấp KĐĐ, xã ĐM, huyện NgH, tỉnh Cà Mau.
Bà Trần Thị B, sinh năm 1954, vắng mặt.
Chị Lê Thị S, sinh năm 1998, vắng mặt.
Địa chỉ: ấp VBTr, xã ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh.
Bà Trần Như Th, sinh năm 1982, có mặt.
Ông Trần Minh H, sinh năm 1988, vắng mặt.
Cùng địa chỉ: kh1, thị trấn TrC, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/6/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/6/2022 các nguyên đơn bà Trần Thị Kh, bà Trần Thị T, bà Trần Thị S, bà Trần Thị S1: bà Trần Thị L và ông Trần Văn T1 trình bày:

Nguồn gốc diện tích 546m² tranh chấp nằm trong diện tích 2.700m² thửa đất 205, tọa lạc ấp Bến Tranh (nay là ấp VBTr), xã ĐA, huyện T C, tỉnh Trà Vinh là của ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị N, là ông bà nội của các nguyên đơn tạo lập. Khi còn sống (không xác định được năm nào) thì ông Th, bà N có chia phần đất này cho ông Trần Văn Ch (cha mẹ chồng bà L1) và ông Trần Văn H (chết năm 1971) là cha của các nguyên đơn mỗi người phân nữa. Quá trình sử dụng ông H và ông Ch có trồng cây cối làm ranh. Thời gian ông Thại, bà Nên phân chia đất cho ông Ch, ông H và ông Ch còn chiến tranh, nhưng không xác định được năm nào, cũng không có làm văn bản phân chia. Quá trình sinh sống thì ông Ch tự ý làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia đất ra cho bà Trần Thị Đại, là mẹ của các nguyên đơn chỉ có diện tích 680m² (nay thuộc thửa 204) trong phần đất diện tích 2.700m² ông Thại, bà Nên để lại. Bà Trần Thị Meo (vợ ông Ch) kê khai, đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất diện tích 2.020m² thuộc thửa 205. Sau khi bị nhà nước thu hồi diện tích 83,1m² thì thửa 205 diện tích còn lại 1.936,9m², bà Trần Thị Meo làm di chúc để lại cho ông Trần Văn Chiến (chồng bà L1), sau đó bà L1 ngăn cản không cho các nguyên đơn sử dụng phần diện tích còn lại 546m² mà ông Thại, bà Nên chia cho ông H và ông Ch. Năm 2019 bà L1 đã khởi kiện ông T1

được Tòa án giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật giao cho bà L1 diện tích 165m² thuộc thửa 205. Nguyên đơn bà Trần Thị L, bà Trần Thị Kh, bà Trần Thị T, bà Trần Thị S, bà Trần Thị S1 và ông Trần Văn T1 yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc bà Lưu Thị L1, bà Trần Thị D, bà Nguyễn Thị Thể, ông Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Quốc Kiệt, anh Nguyễn Quốc Bảo di dời căn nhà lá, vách lá, nền lán vỉa xi măng, có bê tông lót, có xây bó nền, diện tích 51,52m² (4,6m x 11,2m) và di dời cây trồng trên đất gồm: 01 cây dầu, 05 cây mai, 01 cây duối, 05 cây chuối, 02 cây mần cầu, 01 cây sâm bua, 01 cây sấu đầu, 27 cây trúc và 19 cây tre gai trả lại cho các nguyên đơn diện tích 278m² đất thửa 205, tờ bản đồ số 6, trong diện tích chung 1.936,9m² tọa lạc ấp VBTr, xã ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh.

- Đối với diện tích 268m² khi đo đạc bổ sung kết quả thực đo 282m², phần dư ra 16m² dư ra so với đơn khởi kiện bổ sung thì các nguyên đơn không có yêu cầu mà chỉ yêu cầu tính đủ diện tích 268m² và 278m² cho đủ diện tích 546m². Yêu cầu các bị đơn ông Lư Văn Th1, bà Dương Mỹ Phụng, ông Lư Văn Phương, ông Lư Th1 Toàn di dời căn nhà và tài sản trên đất trả lại cho các nguyên đơn diện tích 268m² thửa 205, tờ bản đồ số 6, diện tích chung 1.936,9m² tọa lạc ấp VBTr, xã ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh. Phần đất bị thu hồi, bồi hoàn giải phóng mặt bằng mà các nguyên đơn chỉ đo đạc có dính vào thì các nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết (vì đất của nhà nước), còn tiền thu hồi đất các nguyên đơn cũng không tranh chấp yêu cầu. Chi phí di dời các bị đơn tự gánh chịu.

Bà Trần Như Th là đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lưu Thị L1 và đại diện theo ủy quyền của ông Trần Minh Hiếu trình bày: Không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Bà Trần Như Th cho rằng, nguồn gốc thửa đất 205 mà các nguyên đơn khởi kiện là của gia đình bên nội bà, là của ông bà cố bà tên ông Trần Văn Thại, bà Nguyễn Thị Nên để lại cho ông Trần Văn Ch, kể cả diện tích đất thửa 204 gia đình ông T1 đang sử dụng. Bà nghe nói lại cha mẹ của bên nguyên đơn khó nuôi con nên ông Ch là ông nội bà mới cho ông Trần Văn Hấn (là cha của các nguyên đơn) 01 phần đất để cất nhà ở, nay là thửa 204. Phần còn lại thửa 205, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.020m². Nhà nước thu hồi mở rộng lộ giao thông diện tích 83,1m² (tiền bồi hoàn giải phóng mặt bằng do bà Meo nhận tiền) diện tích còn lại thửa 205 là 1936,9m². Trên đất thửa 205 có 02 hộ gia đình đang ở gồm gia đình ông Lư Văn Th1 (con bà Ng) và hộ bà Trần Thị D cất nhà ở. Nhà mồ trên đất chôn cất ông Trần Văn Chiến (cha bà), còn ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị Meo chết chôn cũng trong thửa 205 nhưng không phải trong nhà mồ mà ở vị trí hướng nam của thửa đất. Theo di chúc của bà Trần Thị Meo thì thửa 205 diện tích 2020m² bà Trần Thị Meo để lại cho ông Trần Văn Chiến cha của bà, nhưng thủ tục hưởng thừa kế theo di chúc thì chưa thực hiện được do ông Chiến cha của bà chết trước bà Meo. Thực tế, ông Chiến cũng như gia đình bà chưa tiếp nhận nhà, đất thửa 205, hay hiện nay ông Th1, bà D, bà Ng quản lý chứ chưa thuộc quyền sử dụng đất của riêng ai, còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính thửa 205 do bà Meo đứng tên do bà L1 quản lý và không có thể chấp ở đâu. Bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn (yêu cầu diện tích 278m² đất thực đo và diện tích 268m²),

vì đất tranh chấp không phải là di sản ông Hấn để lại, bà không yêu cầu Tòa án công nhận đất tranh chấp cho bà L1 mà đây là di sản của bà Meo để lại, sau này mẹ bà và những người thừa kế của bà Meo sẽ thương lượng với nhau sau. Phần nhà ở của gia đình bà D, ông Th1 ở trên phần đất tranh chấp mẹ bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này mà để nội bộ gia đình tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Nếu có tranh chấp sẽ giải quyết sau.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/9/2022 của Tòa án và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị D trình bày: Bà là con ông Trần Văn B (đã chết) cháu nội của ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị Meo. Nguồn gốc đất này là của ông Ch, bà Meo để lại, lẽ ra cha bà ông Trần Văn Bé còn sống sẽ hưởng thừa kế một phần, do cha bà chết nên bà là con được hưởng phần của cha. Năm 2016- 2017 bà Ng, bà Bền, bà Thu kêu bà về cất nhà ở trên đất tranh chấp, do hoàn cảnh khó khăn chỉ cất đủ căn nhà sử dụng chứ chưa có chia diện tích cụ thể bao nhiêu. Ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị Meo có 04 anh em, nhưng ai cũng được chia phần đất và ở riêng, ông Ch, bà Meo thấy cha mẹ nguyên đơn nuôi con khó nên mới cho về ở chỗ đất thừa 204 như hiện nay, cha mẹ các nguyên đơn không ở chung với ông bà nội bà. Nếu như sau khi Tòa án xét xử phần đất này thuộc về bên bà thì bên bà tự phân chia mà bà không yêu cầu Tòa án chia thừa kế. Theo bà biết pháp luật quy định thời hiệu chia thừa kế chỉ có 30 năm, ông Hấn chết cách nay 70- 80 chục năm nên đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu thừa kế vụ án này.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/9/2022 của Tòa án và tại phiên tòa bị đơn anh Lư Văn Phương trình bày: Từ nhỏ sinh ra anh đã ở trên đất này, khoảng năm 2017 nhà nước cấp cho anh căn nhà tình thương (25.000.000 đồng) nên cha anh là ông Lư Văn Th1 cho anh ra ở riêng như hiện nay cùng vợ tên Lê Thị Sao và con 09 tháng tuổi, còn cha anh với bà Phụng trước đây còn sống chung với anh Lư Th1 Toàn ở nhà phía trong mà không ở trên đất tranh chấp, anh có ý kiến như bà D là không đồng ý di dời nhà, không yêu cầu Tòa án chia thừa kế trong vụ án này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/5/2022 bà Trần Thị Ng trình bày: Bà là con của ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị Meo, đất tranh chấp có nguồn gốc do cha mẹ bà để lại, còn ông Trần Văn Hấn được ông bà chia cho đất chỗ khác nhưng đã bán hết không còn chỗ ở, thấy vậy cha mẹ bà có cho ông Hấn ở một phần như hiện nay, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, phần nhà đất của bà D đang ở là do bà và bà Bền cho ở, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và nội bộ gia đình bà sẽ tự giải quyết phân chia thừa kế sau.

Đối với các bị đơn bà Nguyễn Thị Thê, ông Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Quốc Kiệt, anh Nguyễn Quốc Bảo, ông Lư Văn Th1, anh Lư Th1 Toàn và bà Dương Mỹ Phụng có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm Văn Na, bà Lâm Thị Gập, bà Lâm Thị Đợi, bà Lâm Thị Cửa, bà Lâm Thị Nét, ông Lâm Văn Lòng, ông Lâm Văn Lợi và ông Lâm Văn Cần trình bày: Các ông, bà là con của bà Trần Thị Hóa (chết năm 2013), bà Hóa là con ông Trần Văn Ch và bà Trần Thị Meo. Nguồn gốc đất các nguyên đơn tranh chấp là của ông Ch, bà Meo để lại, còn ông Trần Văn Hấn cha của các nguyên

đơn được ông bà chia cho chỗ khác, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, phần nhà đất của bà D đang ở và đất tranh chấp thì nội bộ gia đình các ông bà sẽ tự giải quyết phân chia thừa kế sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Xuân, bà Trần Thị Mai trình bày: Các chị em bà là con của bà Trần Thị Năm (đã chết ngày 23/4/2018), bà Năm là con ông Trần Văn Ch và bà Trần Thị Meo. Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Ch, bà Meo để lại, còn ông Trần Văn Hãn cha của các nguyên đơn được ông bà chia cho chỗ khác nhưng đã bán hết rồi về ở trên đất ông Ch, bà Meo đến nay, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, phần nhà đất của bà D đang ở và đất tranh chấp nội bộ gia đình sẽ tự giải quyết phân chia thừa kế sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thủy trình bày: Các chị em bà là con của ông Trần Văn Bé (đã chết năm 2019), ông Trần Văn Bé là con ông Trần Văn Ch và bà Trần Thị Meo. Nguồn gốc đất các nguyên đơn tranh chấp là của ông Ch, bà Meo để lại, còn ông Trần Văn Hãn được ông bà chia cho chỗ khác nhưng đã bán hết rồi về ở nhờ trên đất ông Ch, bà Meo đến nay, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, phần nhà đất của bà D đang ở và đất tranh chấp thì nội bộ gia đình sẽ tự giải quyết phân chia thừa kế sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Diệp, bà Trần Thị Út Đen, bà Trần Thị Lắm, bà Trần Thị Nhứt có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Văn T1 phát biểu:* Sau khi tóm tắt lại nội dung vụ án và diễn biến tại phiên tòa, Trợ giúp viên pháp lý cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Thại, bà Nền để lại. Khi ông Trần Văn Ch kê khai, đăng ký thì ghi nguồn gốc là đất của ông bà, nhưng hồ sơ kê khai không có văn bản từ chối hưởng di sản của các con ông Thại, bà Nền, vì vậy ông Ch được cấp quyền sử dụng đất là không đúng pháp luật. Bị đơn thừa nhận gia đình ông Hãn ở lâu dài trên đất nên theo các nguyên đơn thì việc ông Thại, bà Nền T cho ông Hãn, ông Ch mỗi người 50% diện tích thửa 204, 205 là có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T1 và các nguyên đơn.

- Nguyên đơn ông Trần Văn T1 phát biểu bổ sung: Khi còn sống thì ông Hãn và ông Ch sử dụng chung thửa 204 và thửa 205, lý do bà D, ông Phương cất nhà ông không ngăn cản là do ông biết ông Ch đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngay phần bà D, ông Phương đã cất nhà. Khi ông biết ông Ch được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên mới xảy ra tranh chấp đến nay.

- Nguyên đơn bà Trần Thị L phát biểu: Khi bà D, ông Phương cất nhà bà không ngăn cản là gì biết ông Ch đã được cấp giấy chứng nhận hết đất tại thửa 205.

- Bà Trần Thị D phát biểu tranh luận: Việc ông Ch phân chia đất cho ông Hãn là có ranh giới rõ ràng chứ không phải sử dụng chung như ông T1 trình bày. Quá trình sử dụng ông T1 cất nhà sau lần qua thửa 205 của ông Ch, bà Meo, lẽ ra bên bà tranh chấp đòi đất ông T1 mới đúng, nhưng chỗ thân tộc nên để ông T1 sử dụng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

* Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thành phần Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự, người đại diện của đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 và 86 Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về nội dung vụ án: Đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Thái, bà Nền để lại, bị đơn cho rằng ông Thái, bà Nền đã chia cho ông Ch là có cơ sở, bởi vì tư liệu năm 1983 do ông Ch kê khai, đăng ký, kể cả đăng ký phần thửa 204, diện tích 680m² của ông Hấn sử dụng như hiện nay. Năm 1995 ông Ch được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi ông Ch chết thì bà Meo làm thủ tục hưởng thừa kế từ ông Ch. Các nguyên đơn không có chứng cứ gì chứng minh ông Hấn và ông Ch được T cho chung diện tích 680m² thửa 204, diện tích 2020m² thửa 205 nên các nguyên đơn khởi kiện đòi các bị đơn di dời nhà, cây trồng trả đất là không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử giao cho các bị đơn tiếp tục quản lý, về án phí, chi phí tố tụng buộc các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các bị đơn bà Nguyễn Thị Thê, ông Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Quốc Kiệt, anh Nguyễn Quốc Bảo, ông Lư Văn Th1, anh Lư Th1 Toàn, bà Dương Mỹ Phụng. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan: Ông Lâm Văn Na, bà Lâm Thị Gấp, bà Lâm Thị Đợi, bà Lâm Thị Cửa, bà Lâm Thị Nết, ông Lâm Văn Lòng, ông Lâm Văn Lợi, ông Lâm Văn Cần, bà Trần Thị Ng, bà Trần Thị Xuân, bà Trần Thị Mai, bà Trần Thị Diệp, bà Trần Thị Thủy, bà Trần Thị Út Đen, bà Trần Thị Lắm, bà Trần Thị Nhứt, bà Trần Thị Thu, bà Trần Thị Bền và chị Lê Thị Sao vắng mặt tại phiên tòa (không có người đại diện) nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, không có ai đề nghị hoãn phiên tòa, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn T1 hành xét xử vụ án.

[2] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Các nguyên đơn trình bày diện tích 546m² tranh chấp (268m² + 278m²) nằm trong diện tích 2.700m² thửa 205, tọa lạc ấp Bến Tranh (nay là ấp Vàm Bến Tranh), xã Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của ông Trần Văn Thái, bà Nguyễn Thị Nền (là ông bà nội của các nguyên đơn) tạo lập. Các nguyên đơn cho rằng khi còn sống thì ông Thái, bà Nền có chia phần đất này cho ông Trần Văn Ch (cha chồng bà L1) và ông Trần Văn Hấn (chết năm 1971) là

cha của các nguyên đơn mỗi người 50% của diện tích 2700m². Tuy nhiên, các nguyên đơn không xác định được ông Thái, bà Nền phân chia đất cho ông Ch, ông Hấn thời gian nào. Đối với các bị đơn có lời khai thống nhất đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Trần Văn Thái, bà Nguyễn Thị Nền tạo lập, nhưng cho rằng phần ông Hấn được cho là chỗ khác nhưng ông Hấn đã bán hết không còn. Sau khi ông Hấn bán đất được ông Thái, bà Nền chia cho thì ông Hấn xin ở trên đất của ông Ch được phân chia có diện tích 680m² thuộc thửa 204 như hiện nay. Theo lời khai của bà L, ông T1 thì ông Thái, bà Nền chết năm nào ông bà không biết. Theo hồ sơ đất đai lưu trữ đất tranh chấp ông Thái, bà Nền không có tên chủ sử dụng đất trong bất kỳ giấy tờ gì, cũng không được chính quyền chế độ cũ cấp chứng thư quyền sở hữu. Vì vậy, ông Thái, bà Nền chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước khi chết.

[3] Nguyên đơn bà L, ông T1 cho rằng ông Thái, bà Nền có phân chia cho ông Trần Văn Ch, ông Trần Văn Hấn mỗi người 50% của diện tích 2.700m² (thuộc thửa 205 diện tích 2.020m² và thửa 204 diện tích 680m²). Tuy nhiên, gia đình ông Hấn chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 680m² thuộc thửa 204. Quá trình tố tụng, các nguyên đơn trình bày không biết rõ ông Hấn được phân chia đất năm nào (mà chỉ nghe bà Đại (chết năm 2017) là mẹ nói lại ông Hấn được ông Thái, bà Nền chia đất lúc còn chiến tranh, Tòa án yêu cầu bà L, ông T1 cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh có việc ông Hấn được ông Thái, bà Nền phân chia 50% diện tích 2.700m², nhưng bà L, ông T1 không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh.

[4] Theo tư liệu địa chính năm 1983 do ông Trần Văn Ch đăng ký thửa 315, diện tích 1900m², bà Trần Thị Ng đăng ký thửa 316, diện tích 250m². Theo tư liệu địa chính năm 1994 ông Ch được Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/12/1995 thửa 205, diện tích 2020m², loại đất trồng cây lâu năm khác. Theo Quyết định số: 223/2010/QĐ-UBND, ngày 13/12/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú thu hồi mở rộng lộ giao thông diện tích 83,1m² (tiền bồi hoàn giải phóng mặt bằng do bà Meo nhận tiền) lẽ ra diện tích còn lại thửa 205, diện tích là 1936,9m², nhưng ngày 15/3/2011 bà Trần Thị Meo (vợ) lập thủ tục hưởng thừa kế từ ông Ch (chết năm 1996) và bà Meo được Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/3/2011, diện tích 2020m², thửa 205 là không chính xác. Trên thửa 205, diện tích 1936,9m² có căn nhà của bà Trần Thị Ng ở chung với ông Lư Văn Th1 phía trong (phần này không tranh chấp). Đối với phần tranh chấp thực tế gia đình ông Hấn không có sử dụng mà do ông Lư Văn Phương (con ông Th1) và hộ bà Trần Thị D cất nhà ở. Đối với gia đình ông Trần Văn Hấn sử dụng diện tích 680m² thuộc thửa 204 do bà Trần Thị Đại (vợ ông Hấn đã được cấp giấy chứng nhận, sau này ông Trần Văn T1 được cấp giấy chứng nhận).

[5] Theo tư liệu địa chính qua các thời kỳ thửa 205, diện tích 2.020m² ông Trần Văn Hấn không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003, ông Trần Văn Hấn cũng không có một trong các loại giấy quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, thửa 205, diện tích là 1936,9m², tọa lạc ấp Bến Tranh (nay là ấp Vàm Bến Tranh), xã Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh không

phải là di sản thừa kế của bà ông Hẩn để lại theo Điều 612 Bộ luật dân sự năm 2015. Các nguyên đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông Thại, bà Nền có phân chia cho ông Hẩn và ông Ch khi ông Thại, bà Nền còn sống nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn giao trả tổng diện tích 546m² nằm trong thửa 205, diện tích là 1936,9m² nói trên là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Thửa 205, diện tích là 1936,9m² là tài sản chung của ông Ch với bà Meo, ông Ch chết không để lại di chúc, nhưng bà Meo làm thủ tục thừa kế nhận toàn bộ 50% phần di sản của ông Ch để lại nhưng không có văn bản từ chối hưởng thừa kế của những người thừa kế của ông Ch là không phù hợp với quy định của pháp luật về thừa kế. Tuy nhiên, các bị đơn và những người là đồng thừa kế của bà Trần Thị Meo (thừa kế thế vị và thừa kế chuyển tiếp) không có ai tranh chấp yêu cầu chia di sản do bà Meo để lại nên không xem xét giải quyết trong vụ án này. Xét cần giao đất tranh chấp cho hộ ông Lư Văn Phương và bà Trần Thị D quản lý, nếu những người thừa kế của ông Ch, bà Meo có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[7] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát có nội dung phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử được chấp nhận, nội dung không phù hợp không được chấp nhận.

[8] Tòa án xác định di sản thừa kế mà các nguyên đơn yêu cầu chia không phải là tài sản của các nguyên đơn nên các nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà L, bà T là người cao tuổi, ông T1 thuộc diện hộ cận nghèo, con Liệt sĩ và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho bà L, ông T1. Đối với bà S, bà S1, bà Kh là con Liệt sĩ nhưng không có đơn xin miễn án phí nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Đối với lệ phí cung cấp thông tin, chi phí đo đạc, chi phí định giá tài sản tranh chấp các nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5, 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, 147, 157, 165, 166, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các điều 160, 161, 612, 613, 616 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 100, 166, 167 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, bà Trần Thị Kh, bà Trần Thị T, bà Trần Thị S, bà Trần Thị S1 và ông Trần Văn T1 yêu cầu bà Lưu Thị L1, bà Trần Thị D, bà Nguyễn Thị Thê, ông Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Quốc Kiệt, anh Nguyễn Quốc Bảo di dời căn nhà lá, vách lá, nền lán vừa xi măng, có bê tông lót, có xây bó nền, diện tích 51,52m² và di dời 01 cây dầu, 05 cây mai, 01 cây duối, 05 cây chuối, 02 cây mần cầu, 01 cây sâm bua, 01 cây sấu đầu, 27 cây trúc và 19 cây tre gai

trả lại cho các nguyên đơn diện tích 278m² đất thửa 205, tờ bản đồ số 6, diện tích chung 1.936,9m² tọa lạc ấp VBTr, xã ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh và yêu cầu các bị đơn ông Lư Văn Th1, bà Dương Mỹ Phụng, ông Lư Văn Phương, ông Lư Th1 Toàn di dời căn nhà và tài sản trên đất trả lại cho các nguyên đơn diện tích 268m² thửa 205, tờ bản đồ số 6, diện tích chung 1.936,9m² tọa lạc ấp VBTr, xã ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh.

2. Giao cho hộ bà Trần Thị D, bà Nguyễn Thị Thê, ông Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Quốc Kiệt và anh Nguyễn Quốc Bảo tiếp tục quản lý diện tích 278m² đất thửa 205, tờ bản đồ số 6, diện tích chung 1.936,9m² tọa lạc ấp VBTr, xã ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh.

Hướng Đ giáp thửa 205 có số đo: 26m + 8,7m

Hướng tây giáp thửa 205 có số đo: 26,95m + 6,5m

Hướng nam giáp thửa 204 có số đo: 8,5m

Hướng bắc giáp đất bị thu hồi có số đo: 7,1m

(Có sơ đồ khu đất kèm theo)

Giao cho ông Lư Văn Th1, ông Lư Văn Phương, chị Lê Thị Sao, ông Lư Th1 Toàn quản lý diện tích 268m² thửa 205, tờ bản đồ số 6, diện tích chung 1.936,9m² tọa lạc ấp VBTr, xã ĐA, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh

Hướng Đ giáp thửa 205 có số đo: 35,30m

Hướng tây giáp thửa 205 có số đo: 26m + 8,7m

Hướng nam giáp thửa 204, 205 có số đo: 1,4m + 5,90m

Hướng bắc giáp đất bị thu hồi có số đo: 3,2m + 4,80m

(Có sơ đồ khu đất kèm theo)

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, lệ phí cung cấp thông tin địa chính tổng cộng là 3.445.500 đồng:

Buộc các nguyên đơn bà Trần Thị L, bà Trần Thị Kh, bà Trần Thị T, bà Trần Thị S, bà Trần Thị S1 và ông Trần Văn T1 phải chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng bằng 3.445.500 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền bà Trần Thị L đã nộp lần 1 bằng 3.000.000 đồng, lần thứ 2 bằng 2.000.000 đồng. Hoàn trả cho bà Trần Thị L số tiền chênh lệch bằng 1.554.500 đồng.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị L, bà Trần Thị T và ông Trần Văn T1. Hoàn trả cho ông Trần Văn T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007605, ngày 07/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú.

Buộc bà Trần Thị Kh, bà Trần Thị S, bà Trần Thị S1 liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự (mỗi người 100.000 đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Kh, bà S, bà S1 đã nộp như sau:

Số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị S1 đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007604, ngày 07/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú. Hoàn trả cho bà S1 số tiền chênh lệch 200.000 đồng.

Số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị Kh đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007603, ngày 07/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú. Hoàn trả cho bà Kh số tiền chênh lệch 200.000 đồng.

Số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị S đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007606, ngày 07/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú. Hoàn trả cho bà S số tiền chênh lệch 200.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị L, bà Trần Thị Kh, bà Trần Thị T, bà Trần Thị S, bà Trần Thị S1, ông Trần Văn T1, bà Lưu Thị L1, bà Trần Như Th, ông Trần Minh Hiếu, bà Trần Thị D, ông Lưu Văn Phương có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đối với các đương sự có tên sau đây: Bà Nguyễn Thị Thê, ông Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Quốc Kiệt, anh Nguyễn Quốc Bảo, ông Lưu Văn Th1, anh Lưu Th1 Toàn, bà Dương Mỹ Phụng, ông Lâm Văn Na, bà Lâm Thị Gấp, bà Lâm Thị Đợi, bà Lâm Thị Của, bà Lâm Thị Nết, ông Lâm Văn Lòng, ông Lâm Văn Lợi, ông Lâm Văn Cần, bà Trần Thị Ng, bà Trần Thị Xuân, bà Trần Thị Mai, bà Trần Thị Diệp, bà Trần Thị Thủy, bà Trần Thị Út Đen, bà Trần Thị Lắm, bà Trần Thị Nhứt, bà Trần Thị Thu, bà Trần Thị Bền và chị Lê Thị Sao vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án án hoặc niêm yết công khai hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Trà Cú;
- CCTHADS huyện Trà Cú;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Truyền

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phước Thị kim Huê - Cao Thị Ngọc Hiền

Nguyễn Văn Truyền

